TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2019/DS - PT
Ngày: 13/6/2019
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2019/TLPT - DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2016/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 149/2019/QĐ – PT ngày 17 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Nguyễn Thị Mỹ V*, sinh năm 1978;

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962; Địa chỉ: khu phố N, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2016).

- *Bị đơn:*

1. Bùi Văn T, sinh năm 1958;

2. Lê Thị H, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bùi Văn T, Lê Thị H.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ V trình bày:

Vào ngày 31/5/2016 bà Nguyễn Thị Mỹ V có cho ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H vay số tiền 819.500.000 đồng, thời hạn vay là 20 ngày (từ ngày 31/5/2016 đến ngày 18/6/2016), không lãi suất, mục đích vay là để bổ sung vốn làm ăn. Khi vay hai bên có lập hợp đồng vay tài sản và biên bản giao nhận tiền, được văn phòng công chứng Phan Đức Toàn công chứng hợp đồng. Khi vay ông T nói cho vợ chồng vay và do bà H bận công việc không trực tiếp đến được nên bà V tin tưởng để một mình ông T ký hợp đồng vay tiền cũng như nhận tiền với bà vì ông T là cán bộ xã, có uy tín. Khi đến hạn thanh toán nợ, vợ chồng ông T, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mặc dù bà V đã nhắc nhở nhiều lần.

Ngoài lần vay tiền ngày 31/5/2016 thì ông T có vay của bà V hai lần như ông T trình bày nhưng số nợ này ông T đã hoàn trả xong nên bà không yêu cầu đối với hai hợp đồng ngày 11/4/2016 và 28/4/2016.

Nay bà V yêu cầu ông T, bà H liên đới hoàn trả cho bà số tiền vay 819.500.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 18/6/2016 đến ngày xét xử.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Bùi Văn T trình bày:

Ông có vay tiền của bà V hai lần cụ thể như sau:

Lần 1 (ngày 11/4/2016) vay 250.000.000 đồng nhưng ký hợp đồng là vay 287.000.000 đồng, hẹn ngày 11/5/2016 trả.

Lần 2 (ngày 28/4/2016) vay 400.000.000 đồng nhưng ký hợp đồng là vay 464.000.000 đồng, hẹn 16 ngày sau sẽ trả.

Hai lần vay tiền này đều lập hợp đồng, hợp đồng ghi không tính lãi, có công chứng tại Văn phòng công chứng Phan Đức Toàn. Ông trực tiếp ký hợp đồng vay tiền với bà V, bà H hoàn toàn không biết cũng như ông không có đem số tiền này về gia đình. Đến hạn, ông chưa thanh toán tiền cho bà V, nên ngày 31/5/2016 ông có ký hợp đồng vay tiền và nhận số tiền 819.500.000 đồng từ bà V để tổng kết hai số nợ trên. Hợp đồng vay và nhận tiền ngày 31/5/2016 giữa ông và bà V có công chứng tại Văn phòng công chứng Phan Đức Toàn, ghi không tính lãi, thỏa thuận 20 ngày sau sẽ trả, nhưng thực tế số tiền 819.500.000

đồng ghi trong hợp đồng vay tiền là bao gồm 650.000.000 đồng tiền gốc ông chưa thanh toán và tiền lãi.

Ông vay tiền của bà V để cho ông Hồ Sỹ T1 mượn để sau này ông về hưu sẽ làm tại công ty giới thiệu việc làm của ông T1, ông T1 chưa trả cho ông, ông sẽ khởi kiện đòi ông T1 trong một vụ án khác. Khi ký vào hợp đồng này thì ông đã xem kỹ nội dung của hợp đồng và đồng ý ký tên, ông hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Bà H không biết việc ông vay tiền của bà V, chỉ đến khi bà V khởi kiện và đến đòi tiền thì bà H mới biết. Mặc dù ông không có nhận của bà V số tiền 819.500.000 đồng, nhưng ông đồng ý hoàn trả cho bà V số tiền này và tiền lãi tính từ ngày 18/6/2016 đến ngày Tòa xét xử với mức lãi suất 0,75%/tháng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Bùi Văn T, khi ông T vay tiền của bà V thì bà hoàn toàn không biết, ông T không có nói gì với bà về số tiền nêu trên cũng như không có đem tiền về nhà. Đến khi bà V đến đòi tiền thì bà mới biết nhưng cũng không biết rõ là bao nhiêu tiền, chỉ đến khi Tòa án gửi giấy mời đến bà mới biết số tiền là 819.500.000 đồng. Bà có hỏi ông T thì ông T nói vay giúp cho ông T1. Bà không đồng ý trả tiền này cho bà V vì bà không liên quan đến số tiền này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2016/DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền vay là 819.500.000 đồng, tiền lãi là 17.414.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 22/9/2016, ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H có đơn kháng cáo. Ông Bùi Văn T cho rằng ông chỉ vay của bà Nguyễn Thị Mỹ V hai lần, lần 1 (ngày 11/4/2016) vay 250.000.000 đồng nhưng ký hợp đồng là vay 287.500.000 đồng; lần 2 (ngày 28/4/2016) vay 400.000.000 đồng nhưng ký hợp đồng là vay 464.000.000 đồng. Do đó, ông T kháng cáo không đồng ý trả số nợ 819.500.000 đồng tiền vay và tiền lãi là 17.414.000 đồng cho bà V, ông T đề nghị sửa bản án sơ thẩm chỉ đồng ý trả cho bà V số tiền vốn gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Bà Lê Thị H kháng cáo cho rằng khi ông Bùi Văn T vay tiền của bà V thì không cho bà biết và cũng không có đem tiền vay về phục vụ gia đình nên bà không đồng ý cùng ông T liên đới trả số tiền này cho bà V.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 306/2016/DS-PT ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Không chấp nhận kháng cảo của ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2016/DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 170/QĐKNGĐT-VKS-DS-V4 ngày 16/11/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 306/2016/DS-PT ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2016/DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 118/2018/DS-GĐT ngày 07/02/2018, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Không chấp nhận kháng nghị số 170/QĐKNGĐT-VKS-DS-V4 ngày 16/11/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cạo tại Thành phố Hồ Chí Minh; giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 306/2016/DS-PT ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 20/4/2018, ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H có đơn đề nghị xem xét lại Quyết định giám đốc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 05/2019/KN-DS ngày 11/02/2019, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Quyết định giám đốc thẩm số 118/2018/DS-GĐT ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định giám đốc thẩm nêu trên, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 306/2016/DS-PT ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2016/DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 10/2019/DS-GĐT ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2019/KN-DS ngày 11/02/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 118/2018/DS- GĐT ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 306/2016/DS-PT ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ V với bị đơn là ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn không bổ sung tài liệu chứng cứ mới. Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm 42/2016/DS-ST ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre. Bị đơn ông T và bà H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không buộc bà H có trách nhiệm liên đới cùng với ông T trả nợ cho bà V.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà H cùng ông T liên đới trả nợ cho bà V.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn T: Đối với "Hợp đồng vay tài sản" đề ngày 31/5/2016 có nội dung: Bà Nguyễn Thị Mỹ V cho ông Bùi Văn T vay số tiền 819.500.000 đồng không thế chấp, không tính lãi suất, thời hạn vay 20 ngày tính từ ngày 31/5/2016 cho đến hết ngày 18/6/2016. Nếu hết thời hạn vay, ông T không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì phải chịu một khoản lãi suất cho bà V theo quy định của Nhà nước tại thời điểm thanh toán với số tiền tương ứng còn lại; tại "Biên bản giao nhận tiền" ngày 31/5/2016 thể hiện ông T đã nhận đủ số tiền 819.500.000 đồng. Hợp đồng vay tài sản và Biên bản giao nhận tiền ngày 31/5/2016 đều do ông T ký tên và được lập tại Văn phòng Công chứng Phan Đức Toàn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc chỉ vay của bà V số tiền 650.000.000 đồng. Đồng thời,

ông cũng thừa nhận hợp đồng vay tiền và biên nhận tiền ngày 31/5/2016 là do ông tự nguyện ký kết, không có ai ép buộc hay đe dọa. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông trả cho bà V số tiền vay 819.500.000 đồng là phù hợp, kháng cáo của ông T không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị H: "Hợp đồng vay tài sản" đề ngày 31/5/2016 bà Lê Thị H không ký tên và cũng không thể hiện mục đích ông T vay tiền của bà V để làm gì. Ông T cho rằng ông vay tiền của bà V là để cho ông Hồ Sỹ T1 mượn, không liên quan đến bà H, bà H không biết. Bà H cũng xác định việc ông T vay tiền của bà V bà không biết. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V cũng xác định chưa gặp bà H lần nào. Bên cạnh đó, "Giấy biên nhận" ngày 31/5/2016 thể hiện: ông Hồ Sỹ T1 - Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần nhân lực Quốc tế Bình Minh có mượn của ông Bùi Văn T số tiền 819.500.000 đồng, thời hạn mượn là 20 ngày kể từ ngày 31/5/2016. Ông T1 sẽ hoàn trả lại cho ông T để thanh toán tiền vay cho bà V theo Hợp đồng công chứng ngày 31/5/2016 (ông T1 có ký tên và đóng dấu Chi nhánh Công ty cổ phàn nhân lực Quốc tế Bình Minh). Biên nhận này bà H cũng không tham gia ký kết. Như vậy, bà V không chứng minh được việc bà H cùng ông T vay tiền hay ông T vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông T tại phiên tòa sơ thẩm cũng xác định trả tiền cho bà V không liên quan đến bà H. Do đó, kháng cáo của bà H được chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Do ông T và bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2016/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền vay là 819.500.000 đồng, tiền lãi là 17.414.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ V về việc yêu cầu bà Lê Thị H cùng liên đới với ông Bùi Văn T hoàn trả số tiền vay là 819.500.000 đồng, tiền lãi là 17.414.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn T không phải chịu.

- Hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền 18.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004208 ngày 20/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Bùi Văn T số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0004378 ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà Lê Thị H số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0004379 ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

5. Hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 1069/2016/QĐ- BKKCTT ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương